

Số: 1870 /GPMT-UBND

Tây Ninh, ngày 08 tháng 9 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 0108/CVMT-DMT ngày 01 tháng 8 năm 2022 về việc đề nghị thẩm định, cấp Giấy phép môi trường và Văn bản số 05VBGT/DMT23 ngày 20 tháng 7 năm 2023 của Công ty TNHH MTV Dương Minh Tuyền về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường Nhà máy chế biến tinh bột khoai mì tại ấp Hòa Đông B, xã Hòa Hiệp, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5554/TTr-STNMT ngày 07/8/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH MTV Dương Minh Tuyền, địa chỉ tại ấp Hòa Đông B, xã Hòa Hiệp, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy chế biến tinh bột khoai mì tại ấp Hòa Đông B, xã Hòa Hiệp, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên Cơ sở: Nhà máy chế biến tinh bột khoai mì.

1.2. Địa điểm Cơ sở: ấp Hòa Đông B, xã Hòa Hiệp, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp 3901045153 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp, đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 02 năm 2012, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 29 tháng 03 năm 2016.

1.4. Mã số thuế: 3901045153.

1.5. Loại hình Cơ sở: chế biến tinh bột khoai mì.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Cơ sở:

- Quy mô: nhóm I.
- Tổng diện tích: 28.273 m².
- Công suất: 50 tấn tinh bột mì khô/ngày.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH MTV Dương Minh Tuyên:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH MTV Dương Minh Tuyên có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Công khai Giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc tại trụ sở UBND xã Hòa Hiệp; thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp Giấy phép môi trường.

2.3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.4. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.5. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.6. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**, kể từ ngày ký.

Quyết định số 1258/QĐ-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết của Nhà máy chế biến tinh bột khoai mì thuộc Công ty TNHH MTV Dương Minh Tuyên hết hiệu lực kể từ ngày ký Giấy phép này.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Tân Biên và các cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Công ty được cấp phép theo quy định của pháp luật. /

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- UBND huyện Tân Biên;
- UBND xã Hòa Hiệp;
- Công ty TNHH MTV Dương Minh Tuyên;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH,



Trần Văn Chiến

Phụ lục 1

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 18.70./GPMT-UBND
ngày 08 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ hoạt động của công nhân viên tại Nhà máy, lưu lượng 2,4 m³/ngày;
- Nguồn số 02: nước thải phát sinh từ công đoạn rửa củ, lưu lượng 144 m³/ngày;
- Nguồn số 03: nước thải phát sinh từ công đoạn băm và mài củ, lưu lượng 60 m³/ngày;
- Nguồn số 04: nước thải phát sinh từ công đoạn ly tâm tách bã, lưu lượng 180 m³/ngày;
- Nguồn số 05: nước thải phát sinh từ công đoạn ly tâm tách dịch, lưu lượng 192 m³/ngày;
- Nguồn số 06: nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh thiết bị sản xuất, lưu lượng 24 m³/ngày.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:**2.1. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận:**

Dòng nước thải sau xử lý từ các nguồn số 01, 02, 03, 04, 05 và 06 đạt quy chuẩn quy định QCVN 63:2017/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến tinh bột sắn, cột A với hệ số Kq=0,9, Kf=1 xả vào nguồn nước tiếp nhận.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất thiết kế 1.000 m³/ngày.đem theo đường ống ngầm PVC Ø = 300mm (đặt cách mặt đất khoảng 1,0m dài khoảng 30m), chảy ra suối Tre (thuộc hệ thống sông Vàm Cỏ Đông) tại ấp Hòa Đông B, xã Hòa Hiệp, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

2.3. Vị trí xả nước thải:

- Trong phạm vi khu đất Nhà máy của Công ty tại ấp Hòa Đông B, xã Hòa Hiệp, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.
- Tọa độ vị trí xả nước thải (X= 1271 375; Y= 551 765), theo hệ tọa độ

11/09

VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, mũi chiều 3° .

- Điểm xả nước thải: hố gas có kích thước $1,5\text{m} \times 1,5\text{m} \times 2\text{m}$ trong khuôn viên Nhà máy, xả nước thải theo đường ống có $\text{Ø} = 300\text{mm}$, vật liệu nhựa PVC (điểm xả nước thải phải có biển báo, có sàn công tác diện tích tối thiểu là 01 m^2 và có lối đi để thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:

Nước thải sau xử lý: lưu lượng $602,4\text{ m}^3/\text{ngày}$ được xả thải ra suối Tre.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: 24 giờ/ngày đêm.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 63:2017/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến tinh bột sắn, cột A, hệ số $K_q=0,9$, $K_f=1$, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6-9	03 tháng/lần	Thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
2	TSS	mg/l	45		
3	BOD ₅	mg/l	27		
4	COD	mg/l	90		
5	Tổng Nito	mg/l	45		
6	Tổng Xianua	mg/l	0,063		
7	Tổng Phốtpho	mg/l	9		
8	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100 ml	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh tại các khu vực: văn phòng, nhà xưởng sản xuất với lưu lượng lớn nhất là $2,4\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ được xử lý bằng bể tự hoại (04 bể) có thể tích $6,3 - 9,0\text{ m}^3/\text{bể}$. Nước thải sau bể tự hoại chảy ra hệ thống thu gom (ống nhựa uPVC Ø114) dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất thiết kế $1.000\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$

Toàn bộ nước thải phát sinh từ quá trình sản xuất với lưu lượng lớn nhất là $602,4\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ được thu gom theo đường ống PVC Ø 200 mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất $1.000\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt: nước thải → bể tự hoại 3 ngăn → hố thu gom → hệ

thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy.

- Nước thải sản xuất: nước thải → bể lắng cát → hố thu gom → hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy.

Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải → bể biogas (02 bể) → bể chứa nước sau biogas (01 bể) → bể sinh học thiếu khí (01 bể) → bể sinh học hiếu khí (02 bể) → bể lắng 2 (01 bể) → bể keo tụ (01 bể) → bể tạo bông (01 bể) → bể lắng hóa lý (01 bể) → hố gas khử trùng → nước thải đạt cột A, QCVN 63:2017/BTNMT, hệ số $K_q = 0,9$ và $K_f = 1$.

- Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

+ 04 bể tự hoại, trong đó: 02 bể có kích thước 3,0m x 2,0m x 1,5m vật liệu bê tông cốt thép; 02 bể có kích thước 3,5m x 1,2m x 1,5m vật liệu bê tông cốt thép.

+ 01 hố thu gom, kích thước 4,0m x 4,5 x 1,5m vật liệu bê tông cốt thép;

+ 01 bể lắng cát, kích thước 2,5m x 1,5m x 1,5m vật liệu bê tông cốt thép;

+ 02 bể biogas, kích thước mỗi bể 01: 75m x 45m x 6,0m vật liệu nhựa HDPE; kích thước bể 02: 80m x 45m x 6m vật liệu nhựa HDPE.

+ 01 bể chứa nước sau biogas, kích thước 50m x 20m x 3,0m, vật liệu nhựa HDPE;

+ 01 bể sinh học thiếu khí, kích thước 24m x 6m x 4,5m vật liệu bê tông cốt thép;

+ 02 bể sinh học hiếu khí, kích thước bể 01: 26m x 10,8m x 4,5m vật liệu bê tông cốt thép và tường gạch; kích thước bể 02: 26m x 18,3m x 4,5m vật liệu bê tông cốt thép, tường gạch.

+ 01 bể lắng 2, kích thước 10m x 10m x 4,5m vật liệu bê tông cốt thép, tường gạch;

+ 01 bể keo tụ, kích thước 3,0m x 1,7m x 2,0m vật liệu bê tông cốt thép, tường gạch;

+ 01 bể tạo bông, kích thước 3,5m x 1,7 x 2,0m vật liệu bê tông cốt thép, tường gạch;

+ 01 bể lắng hóa lý, kích thước 8,0m x 8,0m x 4,0m vật liệu bê tông cốt thép, tường gạch;

+ 01 bể thu bùn hóa lý, kích thước 1,7m x 0,9m x 2,5m vật liệu bê tông cốt thép, tường gạch;

+ 01 bể chứa bùn, kích thước 50m x 15m x 3,0m, vật liệu nhựa HDPE.

- Công suất thiết kế: 1.000 m³/ngày. đêm.

- Hóa chất sử dụng: Polymer anion, PAC, Chlorine.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Handwritten signature

- Số lượng: 01 hệ thống.
- Vị trí lắp đặt: tại đầu ra hệ thống xử lý nước thải.
- Thông số lắp đặt: lưu lượng (đầu vào và đầu ra), COD, TSS, pH, nhiệt độ, Amonium.
- Thiết bị lấy mẫu tự động: tự động lấy mẫu bằng điều khiển từ xa. Camera theo dõi: lắp đặt camera giám sát hệ thống xử lý nước thải.
- Kết nối, truyền số liệu: dữ liệu quan trắc được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh.
- Thực hiện yêu cầu kỹ thuật của thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục đúng theo Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

- Thời gian lắp đặt: chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống thu gom nước thải.
- Tổ chức kiểm tra định kỳ và ghi nhận tình trạng hoạt động của hệ thống vào sổ nhật ký vận hành hệ thống mỗi ngày.
- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý nước thải như máy bơm, bơm định lượng. Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.
- Đào tạo đầy đủ các kiến thức về lý thuyết vận hành hệ thống xử lý nước thải, bảo trì và bảo dưỡng thiết bị, cách xử lý các sự cố cho nhân viên vận hành hệ thống.
- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố.
- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom nước thải.

Trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, dẫn đến nước thải sau bể khử trùng không đạt QCVN 63:2017 BTNMT, cột A hệ số $K_q=0,9$; $K_f=1$, Nhà máy ngưng hoạt động sản xuất để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

CS

3.2. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành hệ thống xử lý nước thải hiệu quả, công trình thu gom, xử lý nước thải đạt chuẩn quy định.

3.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh. Trang thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TTBTNMT.

3.5. Bố trí kinh phí để duy tu, bảo trì định kỳ công trình xử lý nước thải để đảm bảo xử lý đạt giới hạn cho phép của QCVN 63:2017 BTNMT, cột A, hệ số $K_q=0,9$; $K_f=1$.

lll

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 12.70.../GPMT-UBND
 ngày 08 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải, bụi:

- Nguồn số 01: khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu (khí gas thu hồi từ bể biogas của Nhà máy) của lò đốt dùng để cấp nhiệt cho dây chuyền sấy tinh bột mì.
- Nguồn số 02: bụi phát sinh từ hệ thống sấy tinh bột mì.
- Nguồn số 03: bụi phát sinh từ hệ thống sấy bã mì.
- Nguồn số 04: khí thải quá trình đốt nhiên liệu dầu DO để vận hành máy phát điện dự phòng công suất 25 KVA.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải, bụi:

- Vị trí số 01: tại ống thải sau lò đốt cấp nhiệt cho dây chuyền sấy tinh bột mì, tọa độ: X = 1271563, Y = 551811;
- Vị trí số 02: tại ống thải sau hệ thống sấy tinh bột mì, tọa độ: X = 1271557, Y = 551808;
- Vị trí số 03: tại ống thải sau hệ thống sấy bã mì, tọa độ: X = 1271584, Y = 551861;
- Vị trí số 04: tại ống thải của máy phát điện dự phòng công suất 25 KVA, tọa độ: X = 1271590, Y = 551785.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°)

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Nhà máy, tại ấp Hòa Đông B, xã Hòa Hiệp, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 14.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 04: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 100 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải, bụi: khí thải được xả ra môi trường qua ống khói, ống thải, xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường và quy chuẩn kỹ thuật

môi trường đối với bụi, khí thải, cụ thể như sau:

- Dòng khí thải số 01 và số 04: đạt QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, hệ số Kp = 1 và Kv = 1,0:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	mg/Nm ³	$P \leq 20.000$	Không	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Bụi	mg/Nm ³	180		
3	SO ₂	mg/Nm ³	900		
4	NO _x	mg/Nm ³	450		
5	CO	mg/Nm ³	900		

- Dòng khí thải số 02 và số 03: đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B với hệ số Kp = 0,9 và Kv = 1,0:

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	mg/Nm ³	$20.000 < P \leq 100.000$	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Bụi	mg/Nm ³	180		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý:

- Nguồn số 01: toàn bộ khí thải từ buồng đốt (sử dụng nhiên liệu khí biogas) của lò đốt cấp nhiệt cho hệ thống sấy tinh bột mì được thu gom theo đường ống dẫn bằng vật liệu inox, có đường kính 0,6m, chiều cao 5m thoát ra ngoài môi trường thông qua hệ thống quạt hút.

- Nguồn số 02: dòng không khí chứa bụi phát sinh từ hệ thống sấy tinh bột mì được thu gom theo đường ống dẫn bằng vật liệu inox, có đường kính 1,0m, chiều cao 12m thoát ra ngoài môi trường thông qua hệ thống quạt hút.

- Nguồn số 03: dòng không khí chứa bụi phát sinh từ hệ thống sấy bã mì được thu gom theo đường ống dẫn bằng vật liệu inox, có đường kính 0,4m, chiều cao 7m thoát ra ngoài môi trường thông qua quạt hút.

- Nguồn số 04: khí thải từ máy phát điện dự phòng công suất 25KVA vận hành khi có sự cố mất điện, khí thải được thu gom thoát ra ngoài môi trường theo đường ống dẫn bằng Inox Ø160mm cao 5m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ lò đốt (sử dụng nhiên liệu khí biogas): biogas được quy ước là nhiên liệu sạch nên khi sử dụng làm nhiên liệu đốt được phép xả trực tiếp ra ngoài môi trường thông qua ống khói mà không phải qua hệ thống xử lý khí thải.

- Nguồn số 02 và số 03: Lắp đặt hệ thống thu hồi bột mì, bã mì bằng cyclone của dây chuyền sấy bột mì và bã mì.

- Nguồn số 04: Khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu dầu DO để vận hành máy phát điện dự phòng được trực tiếp xả ra ngoài môi trường thông qua ống khói mà không phải qua hệ thống xử lý khí thải, chỉ vận hành khi có sự cố mất điện.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Vị trí lấy mẫu quan trắc:

Chỗ lấy mẫu quan trắc phải có sàn thao tác, lỗ lấy mẫu phải đảm bảo đúng theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

1.5. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo các kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn các công trình xử lý cho nhân viên vận hành hệ thống.

- Hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản.

- Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì Công ty ngừng hoạt động tại các công đoạn có phát sinh khí thải để sửa chữa, khắc phục đến khi sự cố được khắc phục và sửa chữa xong tiếp tục vận hành lò sấy để phục vụ sản xuất.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý bụi, khí thải.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường. *Ngô*

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 12.10.../GPMT-UBND
ngày 09 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: phát sinh tại công đoạn tách tạp chất, bóc vỏ gỗ và vỏ lụa củ mì;
- Nguồn số 02: phát sinh tại công đoạn băm nghiền củ mì;
- Nguồn số 03: phát sinh tại công đoạn ly tâm tách bã;
- Nguồn số 04: phát sinh tại công đoạn ly tâm tách bột;
- Nguồn số 05: phát sinh tại công đoạn sấy tinh bột mì;
- Nguồn số 06: phát sinh tại công đoạn sấy bã mì;

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Vị trí 01 (tương ứng nguồn số 01): X = 1271 588; Y = 551 874;
- Vị trí 02 (tương ứng nguồn số 02): X = 1271 604; Y = 551 809;
- Vị trí 03 (tương ứng nguồn số 03): X = 1271 558; Y = 551 829;
- Vị trí 04 (tương ứng nguồn số 04): X = 1271 590; Y = 551 828;
- Vị trí 05 (tương ứng nguồn số 05): X = 1271 562; Y = 551 809;
- Vị trí 06 (tương ứng nguồn số 06): X = 1271 552; Y = 551 819.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - QCVN 26:2010/BTNMT; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: áp dụng các biện pháp quy hoạch, xây dựng chống tiếng ồn; bố trí khoảng cách, trồng cây xanh theo hướng gió thịnh hành; các máy móc thiết bị phục vụ sản xuất được bảo trì bảo dưỡng định kỳ (tra dầu, mỡ, vệ sinh), thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các vật liệu hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn như cao su, vòng phốt.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung. (Chữ ký)

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 18.10../GPMT – UBND
ngày 09 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/tháng)	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	1,67	20	17 02 04
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	3,67	44	18 02 01
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại bóng đèn thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	0,5	6	16 01 06
4	Dầu nhiên liệu, dầu diesel thải	Lỏng	1,25	15	17 06 01
Tổng số lượng			7,08	85	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Loại chất thải	Mã chất thải	Đơn vị tính	Khối lượng
1	Vỏ gỗ + vỏ cùi	14 03 03	Tấn/năm	2880
2	Bao bì phế thải	18 01 05	Tấn/năm	0,05
3	Bùn thải sau ép từ quá trình xử lý nước thải	14 03 04	Tấn/năm	961,8
Tổng cộng				3.841,85

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Uầy

STT	Loại chất thải	Khối lượng (kg/tháng)
1	Rác thải sinh hoạt	810
TỔNG CỘNG		810

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu giữ:

Sử dụng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

2.1.2. Kho lưu giữ:

- Diện tích kho: 12 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: kho được xây tường gạch bao quanh, mái che bằng tôn; nền bê tông, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có khay hứng chất thải lỏng rơi vãi, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2.1.3. Biện pháp xử lý:

Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu giữ:

Thùng chứa, bao bì.

2.2.2. Kho lưu giữ:

- Khu chứa vỏ gỗ và vỏ lụa: diện tích: 250 m²;

- Khu chứa bao bì phế liệu thải: diện tích 12 m²;

- Khu chứa bùn thải: diện tích 27m².

- Thiết kế, cấu tạo: xây dựng kho chứa có kết cấu tường gạch bao quanh, mái che tôn, sàn đúc bê tông cốt thép, mặt sàn đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu, bố trí gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào. *Nat*

2.2.3. Biện pháp xử lý:

Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng chứa có nắp đậy dung tích chứa từ 20 – 120 lít.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

Bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực có phát sinh.

2.3.3. Biện pháp xử lý:

Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy định khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, xử lý toàn bộ các loại chất thu rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của Nhà máy đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng biệt trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống thấm và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheet) của hóa chất và tuân thủ các quy định an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Nhà máy theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất đặc điểm của Nhà máy, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 18270.../GPMT – UBND
ngày 08 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN
THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG
ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH
BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)**

Không có.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Thiết kế, xây dựng hệ thống thu gom nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải; thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất của Nhà máy đạt quy chuẩn Việt Nam QCVN 63:2017/BTNMT, cột A Kq=0,9, Kf=1. Tuyệt đối không được xả nước thải xử lý chưa đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

3. Thiết kế, lắp đặt và vận hành hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí phát sinh từ hoạt động sản xuất của Nhà máy đảm bảo xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

4. Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải đảm bảo môi trường không khí xung quanh đạt QCVN 05:2023/BTNMT, đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

5. Thực hiện quản lý các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong suốt quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

6. Thường xuyên theo dõi chất lượng nước thải của Nhà máy sau xử lý để kiểm soát chất lượng nước thải từ quá trình hoạt động của Nhà máy theo đúng quy định.

7. Xây dựng phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải, bụi, khí thải, sự cố hóa chất đảm bảo đúng theo quy định hiện hành.

8. Bố trí diện tích đất để trồng cây xanh trong khuôn viên đất của Nhà máy theo đúng tỷ lệ quy định của pháp luật.

9. Thực hiện các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động và các rủi ro sự cố môi trường khác trong quá trình hoạt động của Nhà máy đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

10. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

13. Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

14. Thường xuyên kiểm tra thực hiện các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân viên.

15. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

16. Thực hiện công khai thông tin môi trường của Nhà máy theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể:

- Công khai kết quả quan trắc chất thải tự động, liên tục (bao gồm so sánh với giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm đã được cấp phép) trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại cổng Nhà máy. Vị trí đặt bảng thông tin điện tử phải thuận lợi cho người dân theo dõi, giám sát. Thời điểm công khai ngay sau khi có kết quả quan trắc và công khai kết quả liên tục trong thời gian 30 ngày.

- Công khai phiếu kết quả quan trắc chất thải của kỳ quan trắc gần nhất trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại cổng Nhà máy. Thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi có kết quả quan trắc chất thải định kỳ cho đến thời điểm công khai kết quả quan trắc định kỳ mới theo quy định./.

Handwritten signature